CTCP Đá Núi Nhỏ (HSX: NNC)

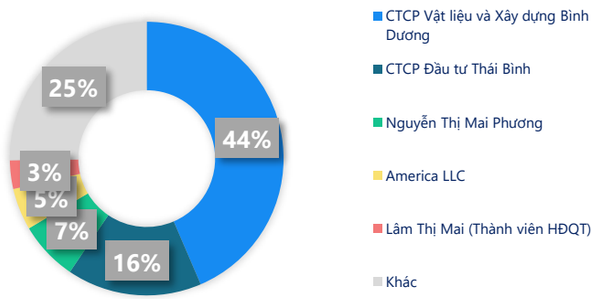
FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

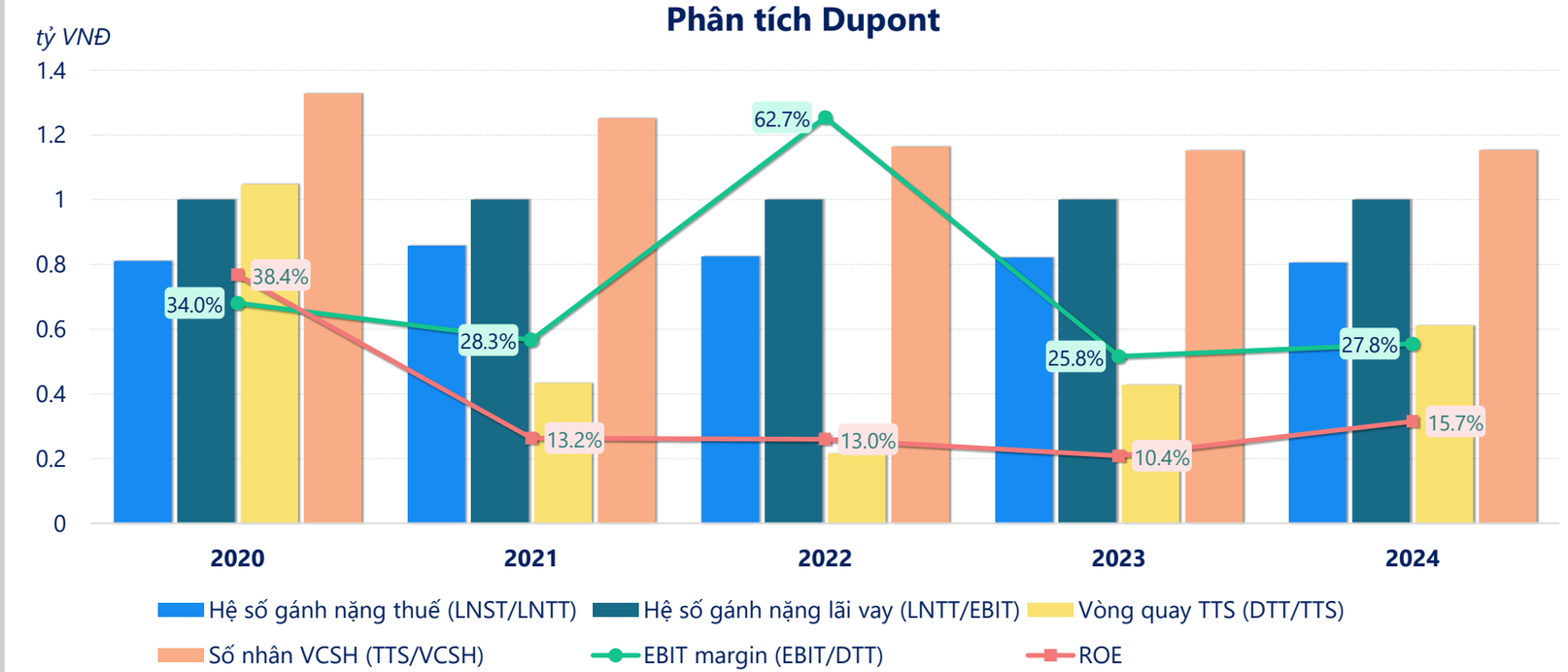
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	23,500
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	16,435 - 23,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	515
Số lượng CPLH (CP)	21,920,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	28,645
Sở hữu nước ngoài	5.0%
Beta	0.40
EPS	2,890
P/E	8.1

	YTD	1T	3T	6T
NNC	7.6%	6.6%	26.1%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần

2024

280

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 104| 59.2%

LN sau thuế

2024

62.6

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 25.3| 68.0%

ROE

2024

15.7%

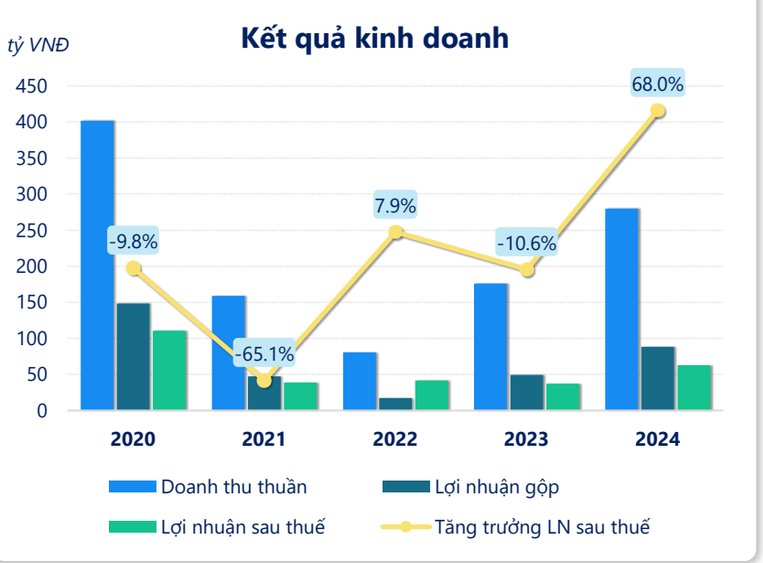
+/- YoY: ▲ 5.3%

ROA

2024

13.7%

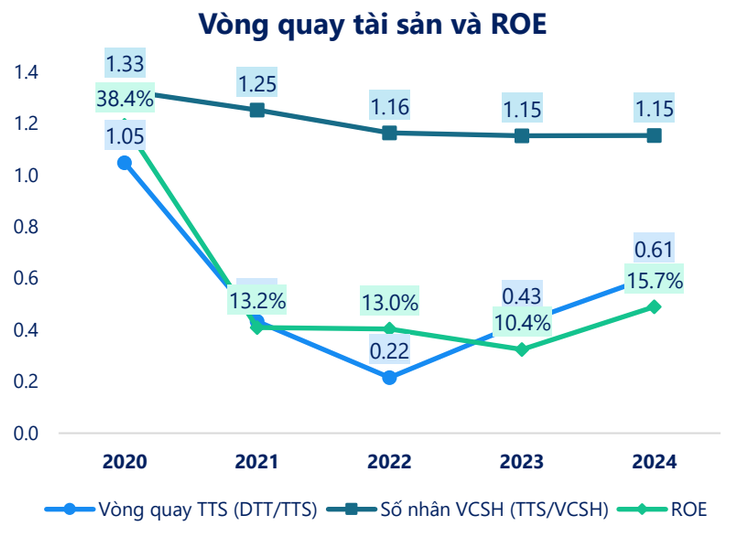
+/- YoY: ▲ 4.6%



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **27.8%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

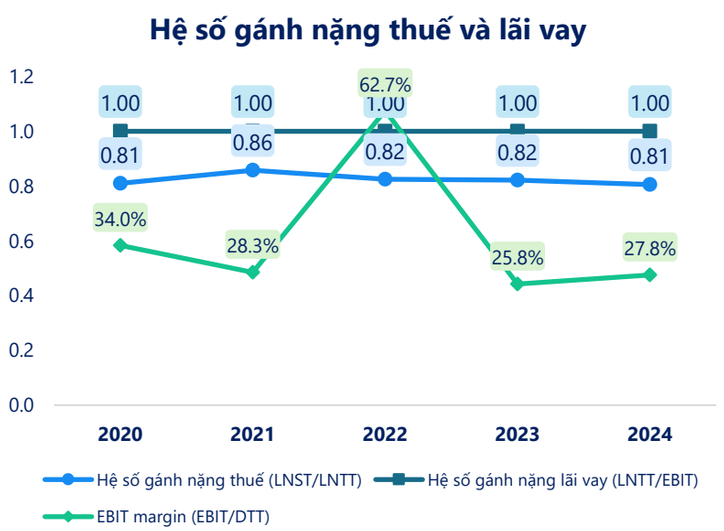
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.81**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **1.00**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.



Kết quả kinh doanh **NNC** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 59.2%** đạt **280.1** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 68.0%** đạt **62.61** tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **15.7%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

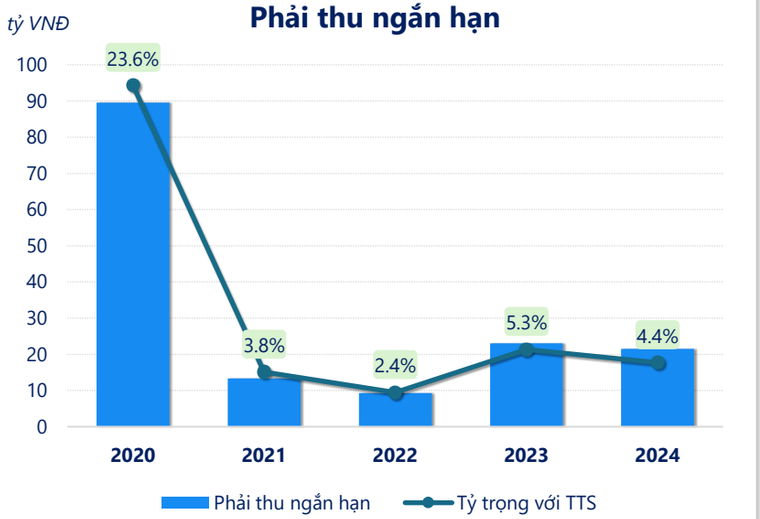


Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.61**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **1.15** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

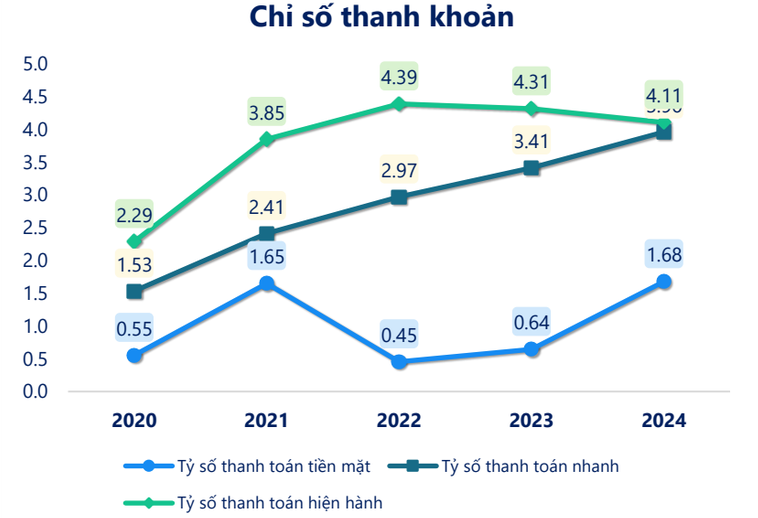
Phải thu ngắn hạn



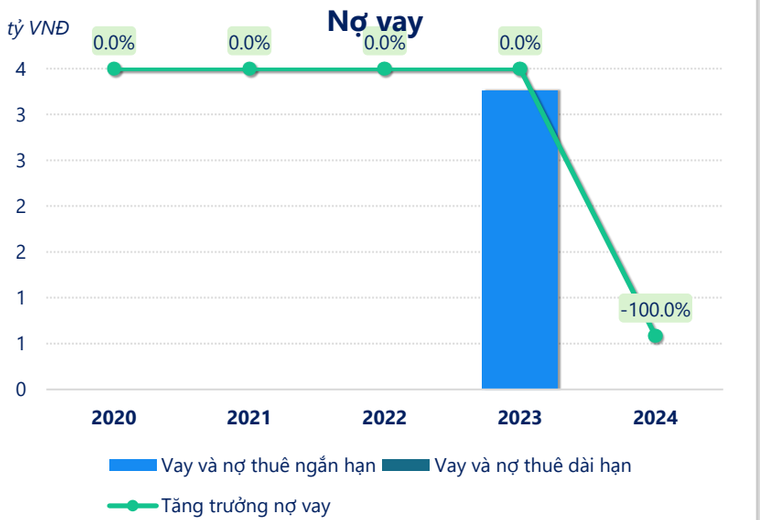
Hàng tồn kho



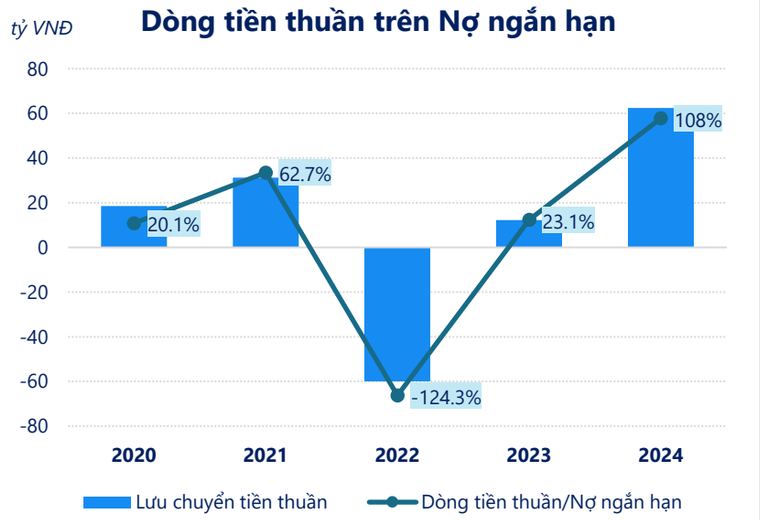
Chỉ số thanh khoản



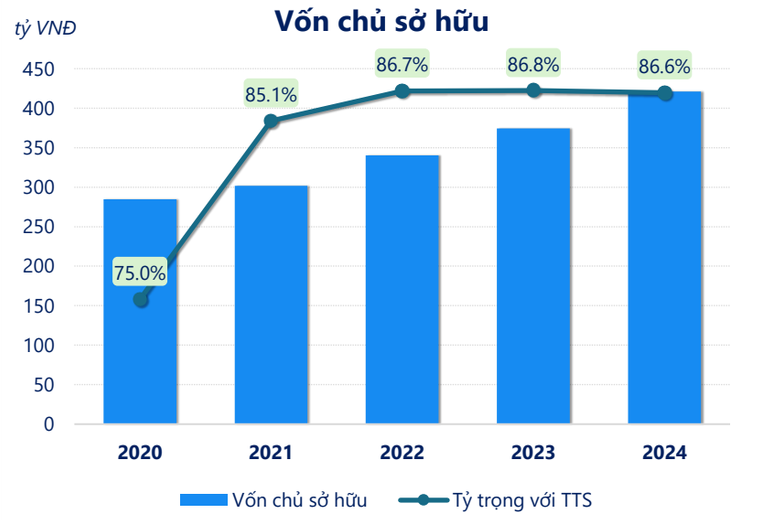
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**486**	**431**	**12.7%**
Tài sản ngắn hạn	237	229	3.3%
Tiền và tương đương tiền	96.7	34.2	183%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	92.3	105	-12.1%
Phải thu ngắn hạn	21.6	23.1	-6.2%
Hàng tồn kho	8.43	47.9	-82.4%
Tài sản ngắn hạn khác	17.8	19.2	-6.9%
Tài sản dài hạn	**249**	**202**	**23.4%**
Phải thu dài hạn	3.99	3.73	7.1%
Tài sản cố định	56.9	51.8	9.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0.17	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	121	103	17.3%
Tài sản dài hạn khác	**67.7**	**43.4**	**55.9%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	64.6	57.1	13.2%
Nợ ngắn hạn	**57.3**	**53.2**	**7.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	3.26	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	1.77	0.76	133%
Nợ dài hạn	7.25	3.90	85.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**422**	**374**	**12.6%**
Vốn chủ sở hữu	**422**	**374**	**12.6%**
Vốn điều lệ	219	219	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**402**	**159**	**80.6**	**176**	**280**
Giá vốn hàng bán	253	112	63.3	127	192
Lợi nhuận gộp	**149**	**47.2**	**17.3**	**49.2**	**88.5**
Doanh thu HĐTC	10.2	2.39	9.42	10.7	10.9
Chi phí TC	0.00	0.00	0.00	0.00	0.80
Chi phí lãi vay	**0**	**0**	**0**	**0.00**	**0.00**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	4.90	4.35	2.74	5.16	5.98
Chi phí QLDN	17.1	6.55	10.1	9.72	13.8
LN thuần từ HĐKD	**137**	**38.7**	**13.8**	**45.0**	**78.8**
Lợi nhuận khác	-0.12	6.35	36.7	0.42	-1.03
LN trước thuế	**137**	**45.0**	**50.5**	**45.4**	**77.7**
Lợi nhuận sau thuế	**111**	**38.6**	**41.7**	**37.3**	**62.6**
LNST của CĐ cty mẹ	**111**	**38.6**	**41.7**	**37.3**	**62.6**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	114	66.1	44.7	46.0	97.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	13.8	4.30	-105	-26.1	-20.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-109	-39.3	-0.08	-7.65	-14.0
Tiền đầu kỳ	32.3	50.8	82.0	22.0	34.2
Lưu chuyển tiền thuần	**18.5**	**31.2**	**-60.0**	**12.3**	**62.5**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	50.8	82.0	22.0	34.2	96.7